

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**SỞ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1204/STP-VP  
V/v triển khai Quyết định số  
2141/QĐ-UBND ngày 11/7/2013 của  
UBND tỉnh

Đồng Nai, ngày 05 tháng 9 năm 2013

Kính gửi:

- Phòng Chuyên môn và tương đương;
- Phòng công chứng số 1, 2, 3, 4;
- Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước.

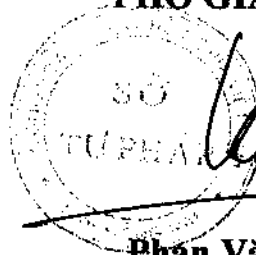
Ngày 18/7/2013, Sở Tư pháp nhận được Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 11/7/2013 của UBND tỉnh ban hành Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai.

Sở Tư pháp đề nghị các đơn vị nghiên cứu Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 11/7/2013 của UBND tỉnh được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn> và tổ chức triển khai thực hiện./.

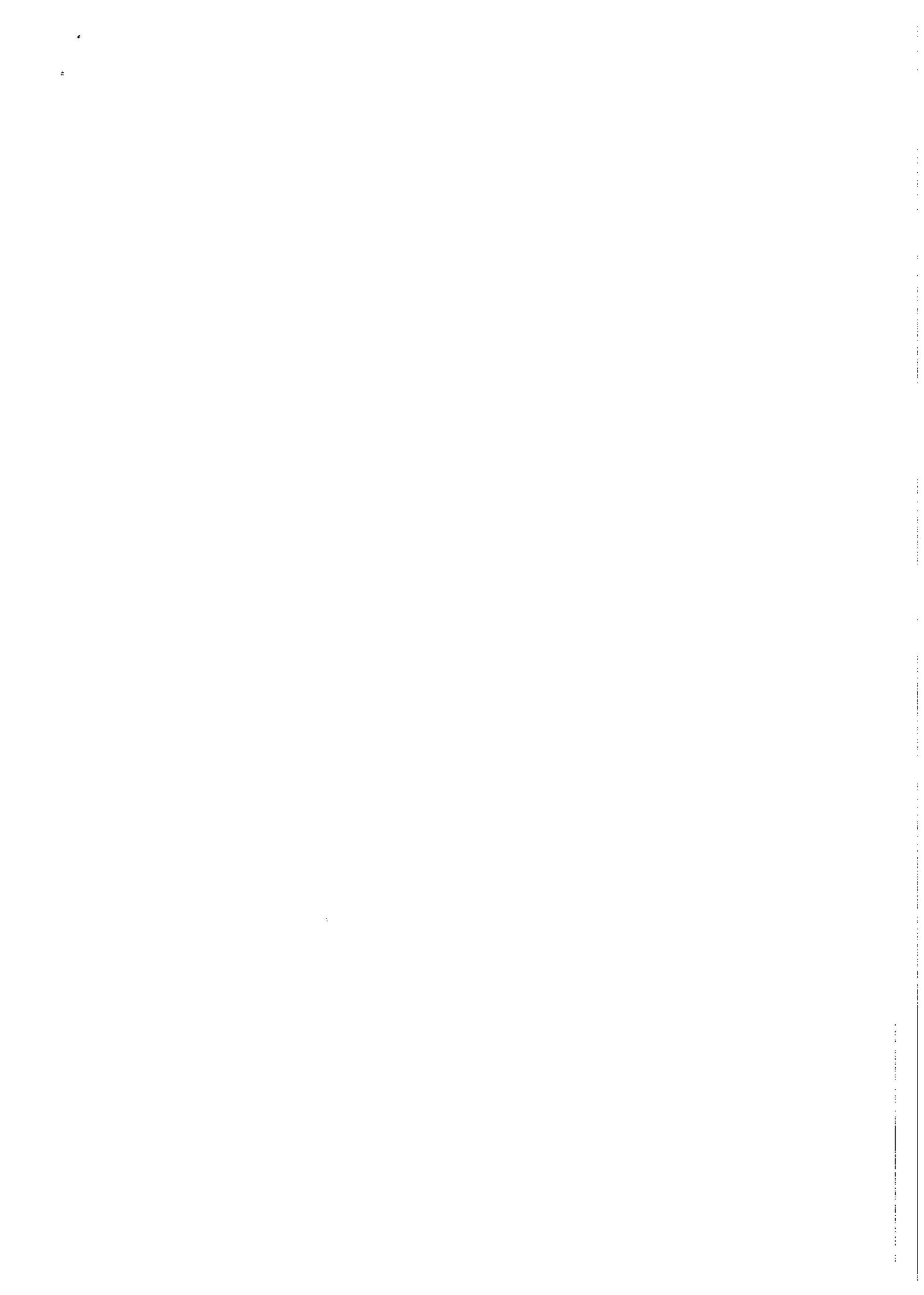
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

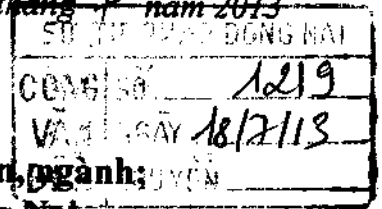


**Phan Văn Châu**



Số: 2111/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2013



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành;  
UBND cấp huyện và cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Thực hiện Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1209/SNV-CCHC ngày 28 tháng 6 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã sử dụng để đánh giá, phân loại kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Đánh giá và xếp loại

1. Việc đánh giá, cho điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị đạt được:

- Điểm tổng cộng từ 91 đến 100: Đơn vị xuất sắc.
- Điểm tổng cộng từ 81 đến 90: Đơn vị tốt.
- Điểm tổng cộng từ 65 đến 80: Đơn vị khá.
- Điểm tổng cộng từ 50 đến 64: Đơn vị trung bình.
- Điểm tổng cộng dưới 50: Đơn vị yếu.

3. Đối với UBND cấp huyện, ngoài việc phân loại mức độ thực hiện cải cách hành chính của đơn vị mình theo thang điểm trên thì phải có ít nhất 2/3 số lượng UBND cấp xã trực thuộc được đánh giá từ cùng mức trở lên.

**Điều 4.** Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp kinh phí hiện hành.

**Điều 5.** Quyết định này thay thế Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Nội vụ (A+B);
- Thường trực TU;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, KSTTHC, Sở Nội vụ (02 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Thái**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 11/7/2013 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số đánh giá/điểm tối đa (x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	14						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	4,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1						
	Kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình, kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí	1						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: (0,5đ)							
	Có bố trí kinh phí: (0,5đ)							
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1						
	Xác định rõ ràng: (1đ)							
	Không xác định rõ ràng: (0đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)	2						
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	1						
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)							
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)							
	Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)	0,5						
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn							
	Đạt yêu cầu: (0,5đ)							
	Không đạt yêu cầu: (0đ)	0,5						
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định							
	Đúng thời gian quy định: (0,5đ)							
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)	3,5						
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	1						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính tại các đơn vị trực thuộc có thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính (có KHKT riêng hoặc năm trong kế hoạch CCHC năm)							
	Có kế hoạch kiểm tra từ 31 % số đơn vị trở lên: (1đ)							
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số đơn vị: (0,5đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tỷ đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)								
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,5							
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)								
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)								
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)								
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)								
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1							
	Từ 81% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (1đ)								
	Từ 71% đến 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,75đ)								
	Từ 50% đến 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,5đ)								
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0đ)								
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>								
1.4	Thực hiện tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về cải cách hành chính	2							
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hàng năm)	0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	Có kế hoạch: (0,5đ)							
	Không có kế hoạch: (0đ)	1,5						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC							
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)	2						
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng							
	Có thực hiện: (1đ)							
	Không thực hiện: (0đ)	1						
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC							
	Có sáng kiến: (1đ)							
	Không có sáng kiến: (0đ)	10						
2	XÂY DỰNG VÀ TỎ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT							
2.1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị theo chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được UBND tỉnh phê duyệt	4						
2.1.1	Có tham mưu ban hành	2						
2.1.2	Đúng thời hạn	2						



STT	Linh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	Từ 81% trở lên đúng thời hạn: (2đ)							
	Từ 71% đến 80% đúng thời hạn: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% đúng thời hạn: (0,5đ)							
	Dưới 50% đúng thời hạn: (0đ)							
	Trường hợp cơ quan, đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do trong chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh không có nội dung cơ quan đơn vị phải tham mưu ban hành: (2đ)							
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1						
	Kịp thời: (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1						
	Hoàn thành kế hoạch: (1đ)							
	Không hoàn thành kế hoạch: (0đ)							
2.3.3	Đề xuất xử lý các vấn đề không còn phù hợp	1						
	Có đề xuất xử lý: (1đ)							
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị							
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)							
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, không phát sinh việc xử lý: (0,5đ)</i>							
3.2	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	9						
3.2.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6						
	Danh mục thủ tục hành chính: (2đ)							
	Bộ thủ tục hành chính: (2đ)							
	Điện thoại đường dây nóng: (1đ)							
	Hộp thư góp ý: (1đ)							
3.2.2	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	3						
	Đạt 100% số TTHC: (3đ)							
	Từ 81% đến 99% số TTHC: (2đ)							

STT	Lĩnh vực/Triêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tỷ đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)								
	Dưới 70% số TTHC: (0đ)								
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	15							
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố	2							
	Từ 81% số TTHC trở lên: (2đ)								
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)								
	Từ 50% đến 70% số TTHC: (0,5đ)								
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)								
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2							
	Từ 03 TTHC trở lên: (2đ)								
	Từ 01 đến 02 TTHC: (1đ)								
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)								
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại đơn vị	1							
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (1đ)								
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (0đ)								
	<i>Trong trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ</i>								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	<i>sung: (0,5đ)</i>	2						
3.3.4	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa							
	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (1đ)							
	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (1đ)							
3.3.6	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1						
3.3.7	Công tác tiếp nhận hồ sơ	2						
	100% hồ sơ có viết phiếu biên nhận: (1đ)							
	100% hồ sơ vào sổ theo dõi: (1đ)							
	Công tác giải quyết thủ tục hành chính:	5						
3.3.8	Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định và trả trước hẹn:							
	Đạt 100%: (5đ)							
	Từ 81% đến 99%: (4đ)							
	Từ 71% đến 80%: (3đ)							
	Từ 61% đến 70%: (2đ)							
	Từ 50% đến 60%: (1đ)							
	Dưới 50%: (0đ)							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	9						
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh và tổ	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	chức bộ máy							
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (2đ)							
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: (0đ)							
4.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức bên trong cơ quan; đảm bảo bảo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị không chồng chéo, trùng lặp	4						
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3						
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: (1đ)							
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1						
	Có thực hiện: (1đ)							
	Không thực hiện: (0đ)							
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)							
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	15						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
<b>5.1</b>	<b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>5</b>						
5.1.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	2						
	Trên 81% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu việc làm: (2đ)							
	Từ 71% đến 80% công chức, viên chức được bố trí đúng vị trí việc làm: (1đ)							
	Từ 50% - 70% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: (0,5đ)							
	Dưới 50% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: (0đ)							
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc của các vị trí việc làm trong cơ quan, đơn vị	1						
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>5</b>						
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định:	2						
	Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức: (1đ)							
	Công khai việc tuyển dụng viên chức: Đăng thông báo, kết quả tuyển dụng trên báo đài, website của tỉnh theo quy định: (1đ)							

STT	Mình vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	<i>Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không có biên chế: (2đ)</i>							
5.2.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức đúng quy định	2						
5.2.3	Cấp nhất thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1						
5.3	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị hàng năm	2						
	Ban hành kịp thời (vào tháng 9 hàng năm): (2đ)							
	Ban hành không kịp thời: (1đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
5.3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ: Thẻ hiện số lượng cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên	3						
	Từ 71% số cán bộ, công chức trở lên: (3đ)							
	Từ 61% - 70% số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 50% đến 60% số cán bộ, công chức: (1đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: (0đ)							
6	<b>CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG</b>	9						
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	6						
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP	3						
	Từ 81% đơn vị trở lên (3đ);							
	Từ 71% đến 80% đơn vị: (2đ)							
	Từ 50% - 70% đơn vị: (1đ)							
	Dưới 50% đơn vị: (0đ)							
	<i>Trường hợp cơ quan không thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: (3đ)</i>							
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	12						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7,5						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị	1						
	Kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)							



STT	Mình vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ công chức thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản	2						
	Đạt 91% trở lên số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 81% đến 90% số cán bộ, công chức: (1đ)							
	Từ 70% đến 80% số cán bộ, công chức: (0,5đ)							
	Dưới 70% số cán bộ, công chức: (0đ)							
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thường xuyên mạng nội bộ để trao đổi công việc	2						
	Đạt 91% trở lên số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 81% đến 90% số cán bộ, công chức: (1đ)							
	Từ 70% đến 80% số cán bộ, công chức: (0,5đ)							
	Dưới 70% số cán bộ, công chức: (0đ)							
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1						
	Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2: (0,5đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: (0,5đ)	1,5						
7.2	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5						
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5						
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5						
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	3						
7.3	Mức độ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan; cụ thể:							
	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008: (3đ)							
	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000: (2đ)							
	Chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan: (0đ)							

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

